

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Mã chứng khoán: TYA

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thịn Pau

Chức vụ: Trưởng phòng quản lý chứng khoán

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24 giờ theo yêu cầu:

Nội dung thông tin công bố:

Giải trình và báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 Tổng hợp Taya.

Toàn bộ nội dung CBTT này được đăng tải trên Website của công ty từ ngày 24 tháng 04 năm 2020 tại địa chỉ: www.taya.com.vn mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu vp

Người CBTT được ủy quyền



LINH THIN PAU

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thín Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 1/2020 tổng hợp của công ty chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

So sánh kết quả kinh doanh công ty (Tổng hợp):

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Tăng/giảm	Tăng/giảm %
Doanh thu thuần	395,546,562,319	436,873,184,733	-41,326,622,414	-9.5%
Giá vốn hàng bán	358,039,514,960	388,796,777,787	-30,757,262,827	-7.9%
Lợi nhuận sau thuế	14,333,048,409	20,062,228,879	-5,729,180,470	-28.6%

Giải trình:

Doanh thu thuần quý 1 năm 2020 tổng hợp của công ty so với cùng kỳ năm 2019 giảm 41,3 tỷ đồng (giảm 9.5%); Lợi nhuận sau thuế đạt 14,3 tỷ đồng, giảm 5,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Nguyên nhân do quý 1/2020 giá đồng bình quân thế giới thấp hơn khoảng USD582,3/T so với cùng kỳ năm 2019, gây tổn thất giảm giá hàng tồn kho tăng cao, đồng thời doanh thu bán hàng không như mong đợi do tác động của Covid-19 ảnh hưởng giảm lợi nhuận kinh doanh quý 1/2020 của công ty.

- Giá đồng LME bình quân quý 1/2020 khoảng USD5,638.1/Tấn, quý 1/2019 khoảng USD6,220.4/Tấn.

Công ty cam kết nội dung giải trình trên đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người thực hiện công bố thông tin



Linh Thín Pau

Tổng Giám Đốc



Wang Ting Shu

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833,902,731,340 ✓	795,560,266,732 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117,353,546,254 ✓	130,667,424,230 ✓
1. Tiền	111		59,053,546,254 ✓	49,867,424,230 ✓
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,300,000,000 ✓	80,800,000,000 ✓
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123,600,000,000 ✓	63,600,000,000 ✓
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123,600,000,000 ✓	63,600,000,000 ✓
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304,047,024,636 ✓	288,855,000,754 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		302,247,000,912 ✓	285,532,089,681 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,669,741,936 ✓	3,528,293,060 ✓
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,292,000,000 ✓	956,336,225 ✓
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,161,718,212 ✓	-1,161,718,212 ✓
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		276,185,957,612 ✓	305,493,343,875 ✓
1. Hàng tồn kho	141		277,792,469,687 ✓	306,426,627,347 ✓
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-1,606,512,075 ✓	-933,283,472 ✓
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,716,202,838 ✓	6,944,497,873 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,640,086,362 ✓	2,116,024,099 ✓
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,327,283,821 ✓	4,226,841,279 ✓
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			5,869,940 ✓
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		748,832,655 ✓	595,762,555 ✓



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117,162,877,573	118,445,763,539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		110,159,424,928	105,792,739,550
1. Tài sản cố định hữu hình	221		109,928,450,128	105,540,110,750
- Nguyên giá	222		502,794,906,469	494,653,867,627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-392,866,456,341	-389,113,756,877
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		230,974,800	252,628,800
- Nguyên giá	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-769,104,000	-747,450,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5,633,875,430
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5,633,875,430
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,700,000,000	4,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,700,000,000	4,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,303,452,645	2,319,148,559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,876,868,787	1,892,564,701

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		426,583,858✓	426,583,858✓
3. TB , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		951,065,608,913✓	914,006,030,271✓
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		457,636,434,185✓	434,909,903,952✓
I. Nợ ngắn hạn	310		457,636,434,185✓	434,909,903,952✓
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,812,463,901✓	38,703,651,059✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,897,716,749✓	6,049,494,643✓
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,520,030,396✓	4,915,484,468✓
4. Phải trả người lao động	314		5,271,957,288✓	9,059,304,919✓
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,243,123,127✓	1,785,462,152✓
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		157,349,349✓	185,988,893✓
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		351,733,793,375✓	374,210,517,818✓
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		493,429,174,728 ✓	479,096,126,319 ✓
I. Vốn chủ sở hữu	410		493,429,174,728 ✓	479,096,126,319 ✓
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306,899,450,637✓	306,899,450,637✓
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306,899,450,637✓	306,899,450,637✓
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-272,840,000✓	-272,840,000✓
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65,250,116,548✓	65,250,116,548✓
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121,552,447,543✓	107,219,399,134✓
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ	421a		107,219,399,134✓	18,249,183,531✓
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,333,048,409✓	88,970,215,603✓
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		951,065,608,913 ✓	914,006,030,271 ✓

Biên Hòa, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511	01		395,546,562,319	436,873,184,733	395,546,562,319	436,873,184,733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		395,546,562,319	436,873,184,733	395,546,562,319	436,873,184,733
4. Giá vốn hàng bán 632	11		358,039,514,960	388,796,777,787	358,039,514,960	388,796,777,787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,507,047,359	48,076,406,946	37,507,047,359	48,076,406,946
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515	21		3,620,760,945	1,827,934,077	3,620,760,945	1,827,934,077
7. Chi phí tài chính 635	22		5,839,577,914	4,754,700,200	5,839,577,914	4,754,700,200
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351	23		4,602,218,722	3,964,939,497	4,602,218,722	3,964,939,497
8. Chi phí bán hàng 641	25		6,848,553,060	7,096,391,858	6,848,553,060	7,096,391,858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642	26		10,878,668,681	13,786,747,766	10,878,668,681	13,786,747,766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		17,561,008,649	24,266,501,199	17,561,008,649	24,266,501,199
11. Thu nhập khác 711	31		265,311,069	95,243,511	265,311,069	95,243,511
12. Chi phí khác 811	32		43,474,242	10,811,054	43,474,242	10,811,054
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		221,836,827	84,432,457	221,836,827	84,432,457
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17,782,845,476	24,350,933,656	17,782,845,476	24,350,933,656
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,449,797,067	4,288,704,777	3,449,797,067	4,288,704,777
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		14,333,048,409	20,062,228,879	14,333,048,409	20,062,228,879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

LI THU MỸ

Kế toán trưởng

SU YU CHUN

Biên Hòa, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

(Quý I năm 2020)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/03/2019
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		17,782,845,476 ✓	24,350,933,656 ✓
2. Điều chỉnh cho các khoản			6,488,277,101 ✓	5,054,623,175 ✓
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3,774,353,464 ✓	3,387,132,959 ✓
- Các khoản dự phòng	3		673,228,603 ✓	-648,130,539 ✓
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-540,181,842 ✓	-229,182,342 ✓
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-2,021,341,846 ✓	-1,420,136,400 ✓
- Chi phí lãi vay	6		4,602,218,722 ✓	3,964,939,497 ✓
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		24,271,122,577 ✓	29,405,556,831 ✓
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		105,005,756,453 ✓	-5,810,078,585 ✓
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28,634,153,014 ✓	-17,031,013,296 ✓
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-77,924,269,399 ✓	-132,118,696,495 ✓
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,640,431,600 ✓	-948,632,499 ✓
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4,240,407,418 ✓	-3,236,688,296 ✓
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4,122,685,334 ✓	-3,027,340,158 ✓
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		69,983,238,293 ✓	132,766,892,498 ✓
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,507,163,412 ✓	-16,294,274,726 ✓
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	85,215,000 ✓
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-60,000,000,000 ✓	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/03/2019
1	2	3	4	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,021,341,846	1,334,921,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-60,485,821,566	-14,874,138,326
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		249,793,571,553	425,778,328,653
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-272,604,866,256	-259,685,028,384
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-22,811,294,703	166,093,300,269
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-13,313,877,976	18,452,269,445
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130,667,424,230	154,923,504,911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		117,353,546,254	173,375,774,356

Biên Hòa, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Địa chỉ: Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)

Quý I/2020 (31/03/2020)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành Theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.



- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ	760,344,600 ✓	791,666,600 ✓
Tiền gửi ngân hàng	58,293,201,654 ✓	49,075,757,630 ✓
- Các khoản tương đương tiền	58,300,000,000 ✓	80,800,000,000 ✓
	<u>117,353,546,254 ✓</u>	<u>130,667,424,230 ✓</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 1/1/2020	1,161,718,212 ✓	1,161,718,212 ✓
Tăng trong năm	-	-
Chuyển hoàn	-	-
Tại 31/03/2020	<u>1,161,718,212 ✓</u>	<u>1,161,718,212 ✓</u>

3. Hàng tồn

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		74,823,182,880 ✓
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	41,969,567,656 ✓	33,764,153,953 ✓
- Sản phẩm dở dang	6,020,006,399 ✓	10,612,639,664 ✓
- Thành phẩm tồn kho	229,158,833,237 ✓	186,630,361,823 ✓
- Hàng hóa	644,062,395 ✓	596,289,027 ✓
	<u>277,792,469,687 ✓</u>	<u>306,426,627,347 ✓</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1,606,512,075) ✓</u>	<u>(933,283,472) ✓</u>
Cộng	<u>276,185,957,612 ✓</u>	<u>305,493,343,875 ✓</u>

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 1/1/2020	933,283,472 ✓	942,099,842 ✓
Tăng trong năm	673,228,603 ✓	1,626,309,196 ✓
Trả lại trong năm		(1,635,125,566) ✓
Tại 31/03/2020	<u>1,606,512,075 ✓</u>	<u>933,283,472 ✓</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	8,327,283,821 ✓	4,226,841,279 ✓
Thuế nộp thừa	-	-
Cộng	<u>8,327,283,821 ✓</u>	<u>4,226,841,279 ✓</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>MMTB</i>	<i>PTVT, truyền dẫn</i>	<i>Nhóm DCQL</i>	<i>Thiết bị khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2020	146,205,682,895 ✓	323,832,804,774 ✓	13,231,824,163 ✓	3,819,962,153 ✓	7,563,593,642 ✓	494,653,867,627 ✓
Mua sắm trong kỳ	1,959,170,000 ✓	5,528,515,842 ✓	-	653,353,000 ✓	-	8,141,038,842 ✓
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2020	148,164,852,895 ✓	329,361,320,616 ✓	13,231,824,163 ✓	4,473,315,153 ✓	7,563,593,642 ✓	502,794,906,469 ✓
Khấu hao tích lũy						
Tại 01/01/2020	103,204,143,126 ✓	265,616,558,203 ✓	9,503,530,385 ✓	3,580,897,489 ✓	7,208,627,674 ✓	389,113,756,877 ✓
Trích khấu hao trong kỳ	879,517,059 ✓	2,535,236,306 ✓	278,034,570 ✓	28,411,100 ✓	31,500,429 ✓	3,752,699,464 ✓
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2020	104,083,660,185 ✓	268,151,794,509 ✓	9,781,564,955 ✓	3,609,308,589 ✓	7,240,128,103 ✓	392,866,456,341 ✓
Giá trị còn lại						
Tại 31/03/2020	44,081,192,710 ✓	61,209,526,107 ✓	3,450,259,208 ✓	864,006,564 ✓	323,465,539 ✓	109,928,450,128 ✓
Tại 01/01/2020	43,001,539,769 ✓	58,216,246,571 ✓	3,728,293,778 ✓	239,064,664 ✓	354,965,968 ✓	105,540,110,750 ✓

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 209.730 triệu tính đến ngày 31/03/2020 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2019: VND 208.295 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình:

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Tại 01/01/2020	1,000,078,800 ✓	1,000,078,800 ✓
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 31/03/2020	1,000,078,800 ✓	1,000,078,800 ✓
Khấu hao tích lũy		
Tại 01/01/2020	747,450,000 ✓	660,834,000 ✓
Trích khấu hao trong kỳ	21,654,000 ✓	21,654,000 ✓
Thanh lý	-	-
Tại 31/03/2020	769,104,000 ✓	682,488,000 ✓
Giá trị còn lại		
Tại 31/03/2020	230,974,800 ✓	317,590,800 ✓
Tại 01/01/2020	252,628,800 ✓	339,244,800 ✓

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 01/01/2020	5,633,875,430 ✓	4,429,015,286 ✓
Tăng trong kỳ	303,000,000 ✓	22,706,247,890 ✓
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(5,936,875,430) ✓	(21,501,387,746) ✓
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 31/03/2020	-	5,633,875,430 ✓

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn



 0006
 NGTY
 PHÂN
 CẤP
 AYA
 VIỆT NAM
 HÒA - T.

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
	-	-

Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 01/01/2020	1,892,564,701 /	2,362,215,253 /
Tăng trong kỳ	125,000,000 /	102,705,379 /
Phân bổ đến chi phí trong năm	(140,695,914) /	(572,355,931) /
Tại 31/03/2020	<hr/>	<hr/>
	1,876,868,787 /	1,892,564,701 /

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	-	-
Tiền dự phòng	284,191,465 /	284,191,465 /
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	142,392,393 /	142,392,393 /
	<hr/>	<hr/>
	426,583,858 /	426,583,858 /

14. Vay ngắn hạn

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	351,733,793,375 /	374,210,517,818 /
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<hr/>	<hr/>
	351,733,793,375 /	374,210,517,818 /

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	4,000,000	COST+1.15%	151,440,492,903 /	152,134,640,007 /
China Trust-Cn. Tp.HCM	6,000,000	COST+1.15%	20,551,942,422 /	13,486,928,214 /
ICBC-CN. Tp.HCM	6,200,000	COST+1.00%	14,195,334,495 /	75,251,565,695 /
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM	2,000,000	COST+1.00%	-	-
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+1.5%	103,833,693,219 /	124,751,083,997 /
INDOVINA-Bank CN. ĐN	1,500,000	COST+1.15%	-	-
Ngân hàng Thương Hải CN ĐN	-	COST+1.00%	-	-

Ngân hàng Thương Hải - OBU	5,000,000	COST+1.00%	4,609,464,151 /	-
SinoPac Bank-CN- Tp. HC	3,000,000	COST+1.5%	57,102,866,185 /	-
E.SUN Bank	4,000,000	COST+1.5%	-	8,586,299,905 /
VCB	3,000,000	COST+1.5%	-	-
			<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
			351,733,793,375 /	374,210,517,818 /
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm			-	-
			<u>351,733,793,375 /</u>	<u>374,210,517,818 /</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai và OBU, Far East Bank và ANZ Bank đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang cá nhân đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Thuế VAT	671,481,822 /	
- Thuế XNK	-	
- Thuế TNCN	398,751,507 /	792,799,134 /
- Thuế TNDN	3,449,797,067 /	4,122,685,334 /
- Thuế khác	-	-
	<u>4,520,030,396 /</u>	<u>4,915,484,468 /</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 01/01/2020	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 31/03/2020	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	157,349,349 /	185,988,893 /
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-



- Phí công đoàn	-	-
Cộng	157,349,349 /	185,988,893 /

20. Vay dài hạn

	Tiền vay USD	Lãi suất năm %	2020/3/31 VND	2019/12/31 VND
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng				

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành	2020/3/31		2019/12/31	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	30,689,945 /	306,899,451 /	30,689,945 /	306,899,451 /
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	30,689,945 /	306,899,451 /	30,689,945 /	306,899,451 /
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363 /	-272,840 /	-9,363 /	-272,840 /
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	30,680,582 /	306,626,611 /	30,680,582 /	306,626,611 /

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền	LN chưa	Tổng cộng
			dự phòng	phân phối	
Số dư tại 01/01/2019	306,899,450,637 /	-272,840,000 /	55,773,015,249 /	83,642,022,191 /	446,041,648,077 /
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	9,477,101,299 /	(9,477,101,299) /	-
LNST trong năm	-	-	-	88,970,215,603 /	88,970,215,603 /
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-55,915,737,361 /	55,915,737,361 /
Số dư tại 31/12/2019	306,899,450,637 /	-272,840,000 /	65,250,116,548 /	107,219,399,134 /	479,096,126,319 /
Số dư tại 01/01/2020	306,899,450,637 /	-272,840,000 /	65,250,116,548 /	107,219,399,134 /	479,096,126,319 /
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNTT trong năm	-	-	-	14,333,048,409 /	14,333,048,409 /
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	306,899,450,637 /	-272,840,000 /	65,250,116,548 /	121,552,447,543 /	493,429,174,728 /

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	2020/3/31	2019/3/31
Tổng doanh thu - hàng bán	395,546,562,319 /	436,873,184,733 /
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng doanh thu thuần	395,546,562,319 /	436,873,184,733 /

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/3/31</u>
Lãi tiền gửi	2,021,341,846 ✓	1,334,921,400 ✓
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,599,419,099 ✓	493,012,677 ✓
Cộng	<u>3,620,760,945 ✓</u>	<u>1,827,934,077 ✓</u>

Thu nhập khác

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/3/31</u>
Thanh lý TSCĐHH	-	85,215,000 ✓
Thu nhập khác	265,311,069 ✓	10,028,511 ✓
	<u>265,311,069 ✓</u>	<u>95,243,511 ✓</u>

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/3/31</u>
Thành phẩm đã bán	357,366,286,357 ✓	389,444,908,326 ✓
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	673,228,603 ✓	(648,130,539) ✓
Cộng	<u>358,039,514,960 ✓</u>	<u>388,796,777,787 ✓</u>

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/3/31</u>
- Lãi tiền vay	4,602,218,722 ✓	3,964,939,497 ✓
- Lỗ CL tỷ giá	1,237,359,192 ✓	789,760,703 ✓
Cộng	<u>5,839,577,914 ✓</u>	<u>4,754,700,200 ✓</u>

Chi phí khác

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/3/31</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	43,474,242 ✓	10,811,054 ✓
	<u>43,474,242 ✓</u>	<u>10,811,054 ✓</u>

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/3/31</u>
-Chi phí nguyên liệu	360,642,701,257 ✓	407,152,007,551 ✓
-Chi phí nhân công	18,108,393,556 ✓	17,482,414,158 ✓
-Chi phí khấu hao+phân bổ	3,774,353,464 ✓	3,387,132,959 ✓
Cộng	<u>382,525,448,277 ✓</u>	<u>428,021,554,668 ✓</u>

28. Thuế TNDN

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/3/31</u>
Lợi nhuận trước thuế	17,782,845,476 ✓	24,350,933,656 ✓
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	17,782,845,476 ✓	24,350,933,656 ✓
Thuế TNDN phải nộp	3,449,797,067 ✓	4,288,704,777 ✓
Lợi nhuận sau thuế	<u>14,333,048,409 ✓</u>	<u>20,062,228,879 ✓</u>

Giao dịch người có liên quan

	<u>2020/3/31</u>	<u>2019/3/31</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	2,497,509,071 ✓	3,781,145,982 ✓

Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	391,688,176 ✓	432,792,004 ✓
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	118,466,309 ✓	120,310,122 ✓
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	2,072,734,318 ✓	3,188,348,650 ✓

Biên Hòa, ngày 22 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU